

Số: 1919/QĐ-UBND

Duyên Hải, ngày 13 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung
xây dựng xã Hiệp Thạnh, Thị xã Duyên Hải**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng hướng dẫn về Quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của Ủy ban Nhân dân huyện Duyên Hải, về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải;

Căn cứ công văn số 426/UBND-KT của Ủy ban Nhân dân Thị xã Duyên Hải ngày 07/5/2018 về việc rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/05/2018 của Giám đốc sở xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây Dựng;

Căn cứ Công văn số 1005/SXD-QHKT&PTDT ngày 11/09/2018 của Sở xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc góp ý Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của Ủy ban nhân dân Thị xã Duyên Hải về việc phê duyệt Nhiệm vụ đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh, Thị xã Duyên Hải;

Xét tờ trình số 163/TTr-KTHT, ngày 12/9/2018 của Phòng quản lý đô thị Thị xã Duyên Hải về việc xin phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh, Thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Thạnh, Thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Ranh giới khu vực lập quy hoạch là ranh địa giới hành chính xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh được điều chỉnh sau khi thành lập Thị xã Duyên Hải và 02 phường, có diện tích tự nhiên khoảng 3.235,93 ha với tứ cận của khu đất như sau:

- + Phía Đông : Giáp biển Đông;
- + Phía Tây : Giáp xã Long Hữu;
- + Phía Nam : Giáp xã Trường Long Hòa qua sông Láng Chim;
- + Phía Bắc : Giáp xã Mỹ Long Nam huyện Cầu Ngang qua sông Thâu Râu;

2. Mục tiêu, tính chất, chức năng của đồ án:

2.1 Mục tiêu:

Cụ thể hóa các định hướng từ đồ án quy hoạch chung xây dựng Thị xã Duyên Hải;

Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư;

Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất cho toàn xã.

2.2. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo:

Là khu quy hoạch mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu và định hình các điểm dân mới. Dự kiến phát triển khu vực trở thành trung tâm du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản.

Đối với Khu trung tâm: chức năng chính của khu quy hoạch là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã với hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Ngoài ra, trong khu quy hoạch còn có các khu dân cư, khu công viên cây xanh, TĐTT, khu công trình dịch vụ công cộng khác,...

Đối với các điểm dân cư nông thôn: chức năng chính là khu dân cư với hệ thống hạ tầng đồng bộ.

Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

3. Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã:

Dân số hiện trạng toàn xã (năm 2017): 4.509 người (Nguồn: Chi cục Thống kê Thị xã Duyên Hải);

Dân số dự báo theo giai đoạn quy hoạch:

+ Đến năm 2020: 8.000 người;

+ Đến năm 2030: 10.000 người.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

4.1 Các chỉ tiêu quy hoạch – kiến trúc:

+ Đất ở nông thôn : $\geq 100 \text{ m}^2/\text{người}$.

* Đất xây dựng nhà ở : $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$.

* Đất vườn ao : $75 \text{ m}^2/\text{người}$.

+ Đất công trình công cộng : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.

+ Đất cây xanh - TĐTT : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.

+ Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.

4.2 Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật vận dụng cho khu quy hoạch này được đề xuất như sau:

+ Cấp nước : 80-100 lít/người.ngày đêm;

+ Cấp điện : 1000-1600 KWh/hộ/năm;

+ Thoát nước : 100% lưu lượng nước cấp;

+ Thông tin liên lạc : 1-2 máy/hộ;

+ Rác thải : 0,8-1,0kg/người.ngày đêm.

Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian đô án:

5.1 Cơ cấu phân khu chức năng:

Bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất:

+ Không gian trung tâm, vị trí các công trình công cộng như trung tâm hành chính, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường mầm non, trạm y tế, nhà văn hóa, thư viện, khu thương mại dịch vụ...

+ Khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới. Các khu dân cư này được sắp xếp nằm liền kề nhau và sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch.

+ Không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý.

- Cơ cấu phân khu chức năng được xác định như sau:

TT	Điểm dân cư	Quy mô (2030)			Vị trí (ấp)
		Diện tích (ha)	Dân số (người)	Đất ở	
1	Điểm trung tâm	30	2.000	22	ấp Cây Đa
2	Điểm dân cư số 1	40	2.000	20	ấp Chợ
3	Điểm dân cư số 2	30	1.500	15	ấp Chợ, ấp Cây Đa, ấp Bào
4	Điểm dân cư số 3	40	2.000	20	ấp Bào, ấp Cây Đa
5	Điểm dân cư số 4	32	1.500	18	ấp Cây Đa
	Dân cư rải rác	25	1.000	13	
Tổng cộng		197	10.000	108	

Tổ chức các khu dân cư cụ thể như sau:

+ **Khu trung tâm xã:** Quy mô khoảng 30 ha, dân số dự kiến 2.000 người.

Vị trí thuộc ấp Cây Đa. Là khu dân cư tập trung hiện hữu nằm trên đường Tỉnh 914, kết hợp với khu trung tâm công cộng dịch vụ xã (các trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mầm non, trạm y tế, khu trung tâm hành chính xã, khu dịch vụ, khu nhà văn hóa, thư viện, khu cây xanh sử dụng công cộng).

Các khu dân cư nông thôn khác bao gồm:

+ **Điểm dân cư 1:** Quy mô khoảng 40 ha, dân số dự kiến 2.000 người. Vị trí thuộc ấp Chợ, tiếp giáp với biển Đông, bám dọc theo trục giao thông.

+ **Điểm dân cư 2:** Quy mô khoảng 30 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Chợ, ấp Cây Đa và ấp Bào. Tiếp giáp với biển Đông, phía Bắc khu vực quy hoạch .

+ **Điểm dân cư 3:** Quy mô khoảng 40 ha, dân số dự kiến 2.000 người. Vị trí thuộc ấp Bào và ấp Cây Đa, bám dọc trục Tỉnh lộ 914, phía Đông khu vực quy hoạch .

+ **Điểm dân cư 4:** Quy mô khoảng 32 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Cây Đa, bóm dọc trục Tỉnh lộ 914 tại cửa ngõ phía Nam khu vực quy hoạch.

Ngoài ra dân cư sống rải rác trong các khu nông nghiệp khoảng 1.000 người.

Tổng dân số toàn xã dự kiến khoảng 10.000 người, chủ yếu phân bố tại các điểm dân cư nông thôn và khu trung tâm xã.

5.2 Định hướng tổ chức không gian toàn xã:

a. Tổ chức không gian tổng thể:

Tổng thể không gian xã Hiệp Thạnh được tổ chức có hệ thống, giúp đáp ứng được nhu cầu tối ưu hóa các diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

Đối với không gian trung tâm phải đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, là nơi tập trung các công trình công cộng, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất của người dân.

Đối với không gian các khu dân cư cần tạo được sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới.

Đối với không gian sản xuất, việc quy hoạch sẽ phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, trồng trọt hợp lý, cho năng suất cao nhất.

b. Tổ chức không gian trung tâm:

Trung tâm chính của xã được bố trí ngay tại vị trí trụ sở hành chính xã hiện hữu kết hợp là bổ sung các chức năng còn thiếu nhằm hoàn thiện khả năng phục vụ cho toàn xã.

Trung tâm của các điểm dân cư, tại đó sẽ bố trí các chức năng như: trường học, nhà trẻ, trụ sở ấp, sân tập luyện thể thao,... Các chức năng được bố trí tập trung để tạo cảnh quan, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận và bán kính phục vụ nhu cầu thiết yếu.

c. Tổ chức không gian các khu dân cư:

Khu dân cư nông thôn xã Hiệp Thạnh dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

Khu dân cư hiện hữu phân bố theo các tuyến đường Tỉnh lộ 914 và các tuyến đường giao thông chính trong khu vực.

Các khu dân cư xây dựng mới được bố trí xen cài với khu dân cư hiện hữu. Ngoài ra, có thể tổ chức xây dựng mới một số khu hành chính. Hình thức vẫn đảm bảo là nhà vườn, diện tích mỗi hộ khoảng 400 m² – 800 m² được bố trí các chức năng phù hợp: sản xuất và ở.

d. Tổ chức không gian sản xuất:

Không gian sản xuất của xã được bố trí trên tổng thể khu quy hoạch theo đó phần đất nông nghiệp được tổ chức chủ yếu theo dạng tập trung với đa phần là đất nuôi trồng thủy sản, phần còn lại chủ yếu là đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm và cây lâu năm.

Khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng phù hợp với đại hình, thô nhưỡng. Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

5.3. Vị trí quy mô các công trình công cộng dịch vụ xã:

a. Công trình giáo dục:

Mở rộng 01 trường trung học cơ sở Hiệp Thạnh thuộc ấp Cây Đa với tổng diện tích 0,73 ha.

Mở rộng, xây mới 05 trường mẫu giáo thuộc ấp Chợ và ấp Cây Đa với diện tích 1,82 ha.

Dự kiến xây mới 01 trường THPT giai đoạn 2030 với diện tích khoảng 0,5 ha.

Giữ nguyên, cải tạo chỉnh trang các công trình giáo dục hiện hữu với tổng diện tích 1,14ha.

Bảng thống kê công trình giáo dục

STT	DANH MỤC	DIỆN TÍCH (ha)	VỊ TRÍ TÊN ẤP	GHI CHÚ
1	TRƯỜNG THPT	0,5	Ấp Cây Đa	Xây mới
1	TRƯỜNG THCS	0,73	Ấp Cây Đa	Cải tạo chỉnh trang
2	TRƯỜNG TIỂU HỌC	0,9		
	+ TRƯỜNG TIỂU HỌC ẤP BÀO	0,41	Ấp Bào	Mở rộng
	+ TRƯỜNG TIỂU HỌC HIỆP THẠNH	0,41	Ấp Cây Đa	Cải tạo chỉnh trang
	+ TRƯỜNG TIỂU HỌC	0,08	Ấp Chợ	Xây mới
3	TRƯỜNG MẪU GIÁO	1,82		
	+ TRƯỜNG MẪU GIÁO	0,39	Ấp Cây Đa	Xây mới
	+ TRƯỜNG MẪU GIÁO	0,24	Ấp Cây Đa	Xây mới
	+ TRƯỜNG MẪU GIÁO	0,53	Ấp Chợ	Xây mới
	+ TRƯỜNG MẪU GIÁO	0,39	Ấp Chợ	Xây mới
	+ TRƯỜNG MẪU GIÁO	0,27	Ấp Cây Đa	Xây mới
	TỔNG	3,95		

b. Công trình y tế:

Giữ nguyên cải tạo chỉnh trang các công trình y tế hiện hữu tại ấp Bào với tổng diện tích 0,22 ha.

c. Công trình trụ sở hành chính - văn hóa:

Khu trung tâm hành chính xã (trụ sở làm việc HĐND, UBND, ...) tại vị ấp Cây Đa với tổng diện tích khoảng 0,34 ha. Dự kiến chỉnh trang cải tạo công trình hiện hữu.

d. Các công trình công cộng khác:

Giữ nguyên, cải tạo chỉnh trang chợ Hiệp Thạnh tại vị trí ấp Cây Đa, có bãi xe, có nơi thu, chứa chất thải rắn trong ngày với quy mô 0,64 ha.

Bru điện hiện hữu được cải tạo chỉnh trang tại vị trí ấp Cây Đa, với tổng quy mô 0,09 ha.

6. Quy hoạch sử dụng đất:

Với tổng diện tích tự nhiên có 3.235,93 ha cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Hiệp Thạnh như sau:

Đất nông nghiệp: 2.844,69 ha chiếm khoảng 87% tổng diện tích tự nhiên;

Đất phi nông nghiệp: 391,24ha chiếm khoảng 13% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng : 293,18 ha chiếm khoảng 9% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất khác : 98,06ha chiếm khoảng 4% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng: 0,00 ha chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên

Tổng hợp nhu cầu tăng, giảm diện tích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (2017)	DIỆN TÍCH (2030)	Tăng(+) Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	2.985,92	2.844,69	-141,23
1.1	Đất trồng lúa	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	186,13	144,36	-41,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	42,36	3,49	-38,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	89,61	190,83	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.722,62	1.390,81	-331,81
1.6	Còn Vượt	945,20	945,20	
1.7	Đất rừng sản xuất	0,00	170,00	
2	Đất xây dựng	151,95	293,18	141,23
2.1	Đất ở nông thôn	20,73	108,00	87,27
2.2	Đất công cộng	3,50	6,23	2,73
	- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,34	0,34	
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,22	0,22	
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục	1,64	3,95	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,00	0,42	
	- Đất sinh hoạt cộng đồng	0,31	0,31	
	- Đất chợ	0,64	0,64	
	- Đất thương mại dịch vụ	0,26	0,26	
	- Bru điện	0,09	0,09	
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,00	3,86	3,86
	- Đất cây xanh	0,00	3,00	

	- Sân thể dục thể thao xã	0,00	1,50	
	- Sân thể thao ấp	0,00	0,12	
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,09	0,19	0,10
	- Đất tôn giáo	0,00	0,10	
	- Đất tín ngưỡng	0,09	0,09	
2.5	Đất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp	0,00	0,30	0,30
	- Đất sản xuất phi nông nghiệp	0,00	0,30	
	- Đất sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ	0,00	0,00	
	- Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,00	0,00	0,00
	- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,00	0,00	
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,00	0,00	
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục	0,00	0,00	
	- Đất văn hóa - TDTT	0,00	0,00	
	- Thương mại dịch vụ	0,00	0,00	
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	127,11	173,88	46,77
	- Đất giao thông	50,25	92,12	
	- Đất xử lý chất thải rắn	0,23	0,23	
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,09	2,09	
	Công trình năng lượng	0,00	0,50	
	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác	74,54	78,94	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,52	0,72	0,20
	- Đất an ninh	0,00	0,00	
	- Đất quốc phòng	0,52	1,82	
3	Đất khác	98,06	98,06	0,00
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	98,06	98,06	
3.2	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00	
TỔNG		3.235,930	3.235,930	

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Giao thông:

a. Giao thông đối ngoại:

Tỉnh lộ 914 là trục đường giao thông đối ngoại chính của khu quy hoạch, kết nối khu quy hoạch với các xã lân cận trên địa bàn xã Hiệp Thạnh, có lộ giới 36m, mặt đường cấp cao A1, trải nhựa nóng.

b. Giao thông đối nội:

Mạng lưới đường khu vực làm nhiệm vụ liên kết các khu chức năng với nhau đồng thời làm nhiệm vụ kết nối khu dân cư, công cộng – dịch vụ ra các hệ thống

giao thông đối ngoại, tổ chức thành một mạng lưới giao thông đan xen nhau, lộ giới từ 10-15m.

Các tuyến giao thông nông thôn, phục vụ dân sinh, có xe cơ giới qua lại có lộ giới tối thiểu 4m.

7.2. Cao độ nền - thoát nước mặt:

▪ Công tác thủy lợi

Công tác thủy lợi đi đôi với việc thoát nước mặt cho các khu dân cư. Đối với những khu vực là đất sản xuất nông nghiệp và thủy hải sản thì thoát nước mặt là công tác nạo vét các bờ kênh, mương để tạo điều kiện cho thủy triều lên xuống đều đặn.

Các bờ kênh, mương tự nhiên sẽ giữ lại làm công tác thủy lợi, thoát nước và cấp nước cho đồng ruộng hay ao hồ nuôi trồng thủy sản. Lượng nước được lưu chuyển sẽ là điều kiện tốt để phát triển nông và ngư nghiệp của địa phương.

Bên cạnh đó, việc tăng cường và nghiên cứu đắp đê chắn sóng, ngăn lũ hay đào thêm kênh thoát nước sẽ góp phần làm cho hệ thống thủy lợi và thoát nước mặt trở nên thuận lợi hơn.

▪ Quy hoạch chiều cao (san nền):

Chọn giải pháp tôn cao nền đất hiện hữu do tính đơn giản, khả thi và kinh tế nhất hiện nay.

Lấy cao độ khống chế +2.20m. Cao độ lớn nhất +2.40m.

Các khu vực rừng phòng hộ, nuôi trồng thủy sản, khu vực sản xuất nông lâm nghiệp giữ nguyên địa hình tự nhiên hoặc san lấp theo nhu cầu sản xuất.

▪ Quy hoạch thoát nước mưa:

Khu vực trung tâm xã và các điểm dân cư nông thôn thiết kế mạng lưới thoát nước chung cho nước mưa và nước bẩn.

Nguồn tiếp nhận nước mưa chính là sông Văn đi qua khu vực thiết kế.

7.3. Hệ thống cấp nước:

** Chỉ tiêu cấp nước:*

Khu vực nông thôn: 80 (lít/người.ngđ).

Tiêu chuẩn cấp nước công trình công cộng, thương mại dịch vụ lấy trung bình 15% tổng lưu lượng nước cấp sinh hoạt.

Thất thoát rò rỉ lấy bằng 15% tổng lưu lượng nước cấp.

Hệ số dùng nước ngày lớn nhất lấy bằng 1,2.

** Định hướng hệ thống cấp nước:*

Nguồn cấp nước: Tiếp tục sử dụng và nâng cấp các giếng bơm nước hiện hữu, bên cạnh đó xây dựng mới một số trạm bơm cấp nước cho các điểm dân cư mới để đảm bảo nhu cầu dùng nước.

Thiết kế cấp nước phải bảo đảm tiêu chuẩn về cung cấp nước và phải cung cấp nước sạch đã qua xử lý.

Sử dụng mạng lưới kết hợp giữa mạng vòng và mạng cụt đảm bảo sự an toàn và tính liên tục. Từ đường ống cấp nước chính D100-150, tổ chức các tuyến cấp nước nội bộ cung cấp cho các công trình.

** Hệ thống cấp nước chữa cháy :*

Lưu lượng cấp nước chữa cháy $q = 10$ l/s cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời 1 lúc là 1 đám cháy TCVN 2622 - 1995. Ngoài ra khi có sự cố cháy cần bổ sung thêm nguồn nước mặt của các rạch gần nhất.

Trụ cứu hoả bằng gang có bán kính phục vụ tối đa là 150m. Lưu lượng nước chữa cháy không tính vào công suất trạm xử lý nước cấp mà chỉ dự trữ trong bể (nước thô) và bơm cấp bổ sung vào mạng khi có cháy nhằm giảm chi phí xử lý nước.

7.4. Phát triển hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

** Chỉ tiêu thoát nước:*

Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100% lượng nước cấp sinh hoạt.

Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,8kg/người.ngày.đêm.

** Định hướng hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:*

Thoát nước thải: Nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường. Tại khu vực trung tâm xã, khuyến khích xây dựng bể xử lý nước thải cục bộ tùy theo năng lực tài chính của địa phương. Bể xử lý nước thải thu gom lượng nước đáy tại giếng tách dòng cuối tuyến công chung.

Nổi công theo nguyên tắc ngang đỉnh, độ sâu chôn công tối thiểu 0,5m tính từ đỉnh công.

Rác thải sẽ được thu gom hằng ngày, tập trung tại trạm trung chuyển chất thải rắn của xã, chất thải sau khi được phân loại tại điểm trung chuyển sẽ được đưa về khu liên hợp xử lý chất thải tại xã Long Hữu.

7.5. Hệ thống cấp điện:

** Chỉ tiêu cấp điện:*

Khu dân cư trung tâm: 1600 kWh/hộ/năm.

Khu dân cư nông thôn: 1000 kWh/hộ/năm.

Công trình công cộng...: 20% sinh hoạt.

Điện sản xuất: 20% sinh hoạt.

Chiếu sáng giao thông : 10kW/ha.

** Định hướng cấp điện:*

Nguồn điện: Hiện khu vực sử dụng nguồn điện quốc gia trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Duyên Trà thông qua tuyến trung thế 22kV hiện hữu dọc đường tỉnh lộ 914.

Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV và 12,7/0,4kV kiểu trạm phòng, trạm đơn thân, compact, trạm giàn, trạm treo cấp điện 0,4kV cho khu quy hoạch.

Lưới điện trung thế 22kV: cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường dây 22kV sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện $50\div 240\text{mm}^2$ đấu nối các trạm biến áp phân phối vào tuyến trung thế dọc các đường chính trong khu quy hoạch theo quy hoạch vùng huyện.

Lưới điện hạ thế 0,4kV: Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ theo dạng lưới kín vận hành hồ sử dụng dây nhôm lõi thép AV $50\div 150\text{mm}^2$ hoặc cáp ABC $50\div 150\text{mm}^2$ lâu dài sẽ được ngầm hoá đảm bảo mỹ quan đô thị.

7.6. Hệ thống thông tin liên lạc:

** Dự báo nhu cầu:*

Điện thoại cố định dự kiến cho nhà ở: 01-02 máy / 01hộ.

Công trình công cộng... : 30% sinh hoạt.

Dự phòng: 5%

** Nguồn cấp:*

Cải tạo, nâng cấp buro điện Hiệp Thạnh, xây dựng mới các trạm điện thoại 200 số cung cấp dịch vụ thông tin cho khu quy hoạch.

Cải tạo, xây dựng mới các tuyến thông tin liên lạc chính dọc các đường quy hoạch dung lượng mỗi tuyến khoảng 20-500 đôi hoặc cáp quang đấu nối các trạm điện thoại trên vào buro điện xã Hiệp Thạnh đáp ứng nhu cầu dịch vụ cho người dân.

8. Đánh giá môi trường chiến lược:

** Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường:*

Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu quy hoạch và khu vực xung quanh.

Bảo vệ môi trường không khí, cụ thể: Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu hành chính - công cộng đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100% và vận chuyển về khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại xã Long Hữu.

Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%. Nước thải sau khi thu gom được dẫn về bể xử lý nước thải cục bộ.

Đảm bảo diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.

Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100% ở những nơi có điều kiện.

** Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị:*

Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện: Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hoạch định cao độ nền thích hợp phòng chống ngập lụt, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường: Giảm thiểu ô nhiễm không khí, ô nhiễm từ chất thải rắn, kiểm soát ô nhiễm nước

thái. Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường, cụ thể 2 lần trong năm.

9. Danh mục các dự án ưu tiên theo phân kỳ kế hoạch:

Danh mục được đầu tư được thực hiện theo đề án nông thôn mới.

10. Quy định quản lý theo quy hoạch:

Ủy ban nhân dân xã Hiệp Thạnh có trách nhiệm lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm xã và trình cấp có thẩm quyền về quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch, làm cơ sở cho việc công khai và quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn xã trong kỳ quy hoạch.

11. Tiến độ giải pháp tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng:

- Ủy ban nhân dân xã Hiệp Thạnh tập trung phát huy nội lực của cộng đồng địa phương để xây dựng mô hình nông thôn mới, theo phương châm nhà nước hỗ trợ một phần để phát huy sự đóng góp của cộng đồng, phát huy tinh thần tự quản nhằm duy trì chất lượng lâu dài và ổn định cho các công trình được đầu tư theo quy hoạch.

- Quy hoạch tạo hành lang pháp lý và định hướng cho việc đầu tư thực hiện các mô hình sản xuất, mô hình dân cư. Tuy nhiên, việc đầu tư phải do chính người dân tự đề xuất và thiết kế trên cơ sở bàn bạc dân chủ, công khai và quyết định thông qua cộng đồng.

Điều 2: Trên cơ sở nội dung Đồ án quy hoạch được duyệt, Ủy ban nhân dân xã Hiệp Thạnh phối hợp với các phòng, ban ngành liên quan công bố rộng rãi để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã biết, kiểm tra và thực hiện.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã; Trưởng phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên - Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hiệp Thạnh và thủ trưởng các ngành có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.TXU-HĐND thị xã (b/c);
- Như Điều 3;
- Khôi NC;
- Lưu.

CHỦ TỊCH

Châu Văn Hòa